

정상관계 진술서

BẢN TƯỜNG TRÌNH HOÀN CẢNH CỦA BỊ CAN

사 건 : 20 고단 호
Vụ án số: 20 Godan HO
피 고 인 :
Bị can :

이 진술서는 피고인의 구체적인 사정과 생활환경 등을 이해하기 위하여 제출하도록 하는 것입니다. 피고인은 다음 사항을 기재하여 이 양식을 송부받은 날로부터 2주일 이내에(이 양식과 함께 공판기일 통지서를 받은 경우에는 그 공판기일 3일전까지) 법원에 제출하시기 바랍니다.

Bản tường trình này được yêu cầu nộp để có thể hiểu rõ hơn về những thông tin cụ thể và môi trường hoàn cảnh sống của bị can. Bị can hãy điền vào các nội dung dưới đây và nộp cho tòa án trong vòng 2 tuần sau khi nhận được mẫu bản tường trình này (nếu nhận được mẫu đơn này cùng với giấy thông báo ngày xét xử thì cần phải nộp trước ngày xét xử 3 ngày).

1. 가족관계

1. Quan hệ gia đình

가. 가족사항 (사실상의 부부나 자녀도 기재하며, 중한 질병 또는 장애가 있는 등 특별한 사정은 비고란에 기재)

a. Thông tin về gia đình (ghi cả chồng/ vợ hoặc con cái trên thực tế và nếu có những thông tin đặc biệt như bị bệnh nặng hoặc bị khuyết tật thì ghi vào phần "Bị chú")

관계 Quan hệ	성명 Họ và tên	나이 Tuổi	학력 Trình độ văn hóa	직업 Nghề nghiệp	동거여부 Có sống cùng hay không	비고 Bị chú

나. 주거사항

b. Thông tin về nơi ở

자가소유(시가: 원), 전세(보증금: 원), 월세(보증금: 원, 월세: 원),
기타(여인숙, 노숙 등)

Nhà tự sở hữu (giá hiện nay:.....won), thuê dài hạn (số tiền đặt cọc:..... won)

Thuê hàng tháng (số tiền đặt cọc:..... won, số tiền trả hàng tháng:.....won),
khác (nhà trọ, lang thang vv.....)

다. 가족의 수입

c. Thu nhập của gia đình:

2. 피고인의 직업 및 경력

2. Trình độ văn hóa, nghề nghiệp và kinh nghiệm làm việc của bị can

가. 과거의 직업, 경력

a. Nghề nghiệp, kinh nghiệm làm việc trong quá khứ

나. 현재의 직업 및 월수입(무직인 경우에는 생계유지 방법을 기재)

b. Nghề nghiệp hiện tại và thu nhập hàng tháng (nếu không có nghề nghiệp thì ghi rõ cách kiếm sống hiện nay)

다. 향후 취직을 하거나 직업을 바꿀 계획 유무 및 그 내용, 자격증 등 소지 여부)

c. Có kế hoạch tìm việc hoặc chuyển nghề trong tương lai hay không và ghi cụ thể kế hoạch thực hiện nếu có, có văn bằng, chứng chỉ nào không?

3. 성장과정 및 생활환경 (부모나 형제와의 관계, 본인의 결혼생활, 학교생활, 교우관계, 성장환경, 취미, 특기, 과거의 선행 등을 기재)

3. Quá trình phát triển và môi trường sống (ghi rõ quan hệ với bố mẹ hoặc anh chị, đời sống hôn nhân của bản thân bị can, cuộc sống trong trường học, quan hệ bạn bè, sở thích, năng lực đặc biệt, việc tốt đã làm trong quá khứ...)

4. 피고인 자신이 생각하는 자기의 성격과 장.단점

4. Tính cách và ưu điểm, nhược điểm của bản thân theo ý kiến chủ quan của bị can

5. 이 사건 범행에 관한 사항 (공소사실을 인정하지 않는 경우에는 기재하지 않아도 됨)

5. Thông tin về hành vi phạm tội trong vụ án này (nếu không đồng ý với nội dung đơn kiện thì không cần điền)

가. 범행을 한 이유

a. Причина совершения преступления

나. 피해자와의 관계

b. Quan hệ với người bị hại

다. 합의 여부(미합의인 경우 합의 전망, 합의를 위한 노력 및 진행상황)

c. Đã thỏa thuận với người bị hại chưa? (nếu chưa thỏa thuận thì có thể ghi khả năng triển

vọng, sự cố gắng và tiến trình thỏa thuận)

6. 기타사항

6. Các nội dung khác

가. 현재 질병이나 신체장애 여부

a. Hiện nay có mắc bệnh hoặc có khiếm khuyết gì về thân thể hay không?

나. 애로사항 또는 억울하다고 생각되는 사항

b. Những khó khăn hoặc nỗi oan ức theo ý kiến chủ quan của bị can

다. 기타 재판에서 특히 참작해 주기를 바라는 사항

c. Những nội dung đặc biệt khác mong muốn được xem xét khi xét xử.

20 . . .

Ngày tháng năm 20

피고인 (날인 또는 무인)

Bị can (Đóng dấu hoặc đóng dấu vân tay)

서울지방법원 형사 1단독 귀중

Kính gửi: Thẩm phán hình sự độc lập số 1, Tòa án địa phương Seoul

- * 각 사항은 사실대로 구체적으로 기재하여야 하며, 기억이 확실하지 않은 사항은 ‘불확실’ 또는 ‘모름’으로 기재하거나 빈칸으로 두어도 됩니다.
- * Phải ghi cụ thể các thông tin theo đúng sự thực, nếu không nhớ rõ thì có thể ghi "Không rõ" hoặc "Không biết" hoặc để trống.
- * 변호인이나 가족의 도움을 받아 작성할 수 있습니다.
- * Có thể nhờ người thân hoặc người bào chữa giúp đỡ để viết bản tường trình.
- * 진술서의 제출은 의무적인 것은 아니지만, 제출된 진술서는 양형을 위한 기초자료로 사용될 수 있습니다.
- * Việc nộp bản tường trình này không phải là nghĩa vụ bắt buộc, tuy nhiên bản tường trình được nộp có thể được sử dụng để làm tài liệu để làm cơ sở cho việc quyết định mức độ hình phạt.
- * 지면이 부족하면 별도의 종이에 적어 첨부할 수 있으며, 참고할 만한 자료가 있으면 함께 제출하시기 바랍니다.-
- * Nếu không đủ chỗ trống thì có thể ghi thêm vào một tờ khác đề nộp kèm theo, nếu có các tài liệu tham khảo khác thì hãy nộp kèm theo bản tường trình này.